

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý 1 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	149,201,847,113	133,490,352,774
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,748,595,412	27,504,933,485
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,600,000,000	3,600,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	48,429,614,371	45,609,461,777
4	Hàng tồn kho	65,680,901,060	52,605,032,062
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,742,736,270	4,170,925,450
II	Tài sản dài hạn	114,874,548,810	102,354,543,103
1	Các khoản phải thu dài hạn	11,116,448,000	10,355,981,000
2	Tài sản cố định	86,952,490,809	77,557,119,931
	- Tài sản cố định hữu hình	22,215,828,006	21,286,996,997
	- Tài sản cố định vô hình	64,276,980,985	51,146,914,529
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	459,681,818	5,123,208,405
3	Bất động sản đầu tư	6,601,699,101	6,601,699,101
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,528,300,000	6,528,300,000
5	Tài sản dài hạn khác	3,675,610,900	1,311,443,071
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	264,076,395,923	235,844,895,877
IV	Nợ phải trả	85,729,945,845	46,773,308,929
1	Nợ ngắn hạn	85,616,400,885	46,697,482,999
2	Nợ dài hạn	113,544,960	75,825,930
V	Vốn chủ sở hữu	153,217,993,712	161,171,261,030
1	Vốn chủ sở hữu	147,752,729,913	156,834,823,863
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,182,670,000	90,182,670,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	2,572,620,000	2,572,620,000
	- Cổ phiếu quỹ	(2,206,190,840)	(2,206,190,840)
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	11,224,001,674	9,514,036,082
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45,979,629,079	56,771,688,621
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	5,465,263,799	4,336,437,167
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,465,263,799	4,336,437,167
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	25,128,456,366	27,900,325,918
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	264,076,395,923	235,844,895,877

Ngày 07 tháng 05 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Đông Phương

DAVID CAM HAO ONG

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2009

Dvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137,424,128,069	162,975,624,198	137,424,128,069	209,974,773,801
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,771,972,688	4,938,335,968	1,771,972,688	4,829,058,846
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135,652,155,381	158,037,288,230	135,652,155,381	205,145,714,955
4	Giá vốn hàng bán	103,135,109,958	115,336,577,778	103,135,109,958	168,611,715,767
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,517,045,423	42,700,710,452	32,517,045,423	36,533,999,188
6	Doanh thu hoạt động tài chính	292,198,345	695,635,511	292,198,345	803,911,153
7	Chi phí tài chính	1,799,157,826	2,523,220,541	1,799,157,826	(415,482,512)
8	Chi phí bán hàng	11,389,476,931	19,205,764,728	11,389,476,931	10,235,886,204
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,103,570,190	13,023,628,490	9,103,570,190	7,091,596,914
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,517,038,821	8,643,732,204	10,517,038,821	20,425,909,735
11	Thu nhập khác	823,139,082	2,506,017,794	823,139,082	87,744,424
12	Chi phí khác	354,545,747	2,498,968,319	354,545,747	370,235,891
13	Lợi nhuận khác	468,593,335	7,049,475	468,593,335	(282,491,467)
14	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết			-	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,985,632,156	8,650,781,679	10,985,632,156	20,143,418,268
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,600,781,866	2,700,973,292	2,600,781,866	5,430,820,801
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,384,850,290	5,949,808,387	8,384,850,290	14,712,597,467
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Kế toán trưởng

Ngày 07 tháng 05 năm 2009
Tổng giám đốc

Nguyễn Đông Phương

DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: 254 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		133,490,352,774	- 149,201,847,113
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27,504,933,485	- 24,748,595,412
1.	Tiền	111		14,704,933,485	23,748,595,412
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12,800,000,000	1,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,600,000,000	- 6,600,000,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		3,600,000,000	6,600,000,000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,609,461,777	- 48,429,614,371
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	26,563,658,751	33,105,726,973
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	10,991,915,320	8,078,696,387
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	8,632,841,309	7,824,144,614
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(578,953,603)	(578,953,603)
IV.	Hàng tồn kho	140		52,605,032,062	- 65,680,901,060
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	61,561,922,026	74,637,791,024
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(8,956,889,964)	(8,956,889,964)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,170,925,450	- 3,742,736,270
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,450,847,300	333,968,344
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		328,137,441	422,926,971
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		69,540,561	560,348,925
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	2,322,400,148	2,425,492,030

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: 254 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102,354,543,103	- 114,874,548,810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,355,981,000	- 11,116,448,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	10,355,981,000	11,116,448,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		77,557,119,931	- 86,952,490,809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	21,286,996,997	- 22,215,828,006
Nguyên giá	222		32,767,551,180	32,974,629,785
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,480,554,183)	(10,758,801,779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	51,146,914,529	- 64,276,980,985
Nguyên giá	228		51,376,081,739	64,476,081,739
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229,167,210)	(199,100,754)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	5,123,208,405	459,681,818
III. Bất động sản đầu tư	240		6,601,699,101	- 6,601,699,101
Nguyên giá	241		6,601,699,101	6,601,699,101
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,528,300,000	- 6,528,300,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	6,528,300,000	6,528,300,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	- -
V. Tài sản dài hạn khác	270		1,311,443,071	- 3,675,610,900
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.15	1,311,443,071	2,278,908,644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	-	756,714,656
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.17	-	639,987,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		235,844,895,877	264,076,395,923

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: 254 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		46,773,308,929	- 85,729,945,845
I.	Nợ ngắn hạn	310		46,697,482,999	- 85,616,400,885
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		10,100,000,000	11,123,540,896
2.	Phải trả người bán	312	V.18	25,884,313,565	59,587,911,510
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	2,001,048,536	526,521,551
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	3,370,469,624	5,956,113,007
5.	Phải trả người lao động	315	V.21	3,372,188,254	5,640,645,539
6.	Chi phí phải trả	316		460,515,600	199,520,035
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1,508,947,420	2,582,148,347
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		75,825,930	- 113,544,960
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	75,825,930	113,544,960
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		161,171,261,030	- 153,217,993,712
I.	Vốn chủ sở hữu	410		156,834,823,863	- 147,752,729,913
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	90,182,670,000	90,182,670,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	2,572,620,000	2,572,620,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(2,206,190,840)	(2,206,190,840)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	3,025,978,746	3,880,961,542
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	6,488,057,336	7,343,040,132
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	56,771,688,621	45,979,629,079
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,336,437,167	- 5,465,263,799
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.25	4,336,437,167	5,465,263,799
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500		27,900,325,918	- 25,128,456,366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		235,844,895,877	264,076,395,923
				-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Địa chỉ: 254 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2009

Nguyễn Đông Phương
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT						
(Dạng đầy đủ)						
Quý 1 Năm 2009						
Đơn vị tính: VND						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Lũy kế năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137,424,128,069	137,424,128,069	209,974,773,801	209,974,773,801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1,771,972,688	1,771,972,688	4,829,058,846	4,829,058,846
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	135,652,155,381	135,652,155,381	205,145,714,955	205,145,714,955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103,135,109,958	103,135,109,958	168,611,715,767	168,611,715,767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,517,045,423	32,517,045,423	36,533,999,188	36,533,999,188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	292,198,345	292,198,345	803,911,153	803,911,153
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,799,157,826	1,799,157,826	(415,482,512)	(415,482,512)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-		-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	11,389,476,931	11,389,476,931	10,235,886,204	10,235,886,204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,103,570,190	9,103,570,190	7,091,596,914	7,091,596,914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,517,038,821	10,517,038,821	20,425,909,735	20,425,909,735
11. Thu nhập khác	31	VI.7	823,139,082	823,139,082	87,744,424	87,744,424
12. Chi phí khác	32	VI.8	354,545,747	354,545,747	370,235,891	370,235,891
13. Lợi nhuận khác	40		468,593,335	468,593,335	(282,491,467)	(282,491,467)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		10,985,632,156	10,985,632,156	20,143,418,268	20,143,418,268
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.19	2,600,781,866	2,600,781,866	5,695,611,593	5,695,611,593
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9	-	-	(264,790,792)	(264,790,792)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		8,384,850,290	8,384,850,290	14,712,597,467	14,712,597,467
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,046,208,179	1,046,208,179	3,119,624,449	3,119,624,449
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			7,338,642,111	7,338,642,111	11,592,973,019	11,592,973,019
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2009

Nguyễn Đông Phương
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2009

				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến quý này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,985,632,156	13,669,655,093
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, 12	1,317,359,682	800,390,368
- Các khoản dự phòng	03		-	(15,619,840)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(120,841,159)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,182,150,679	14,454,425,621
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,217,171,638	7,843,821,991
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,982,233,742	6,889,162,442
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(36,790,648,641)	(20,732,732,659)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(968,703,290)	(1,023,461,182)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(3,191,875,245)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,806,325,183	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(282,874,473)	(123,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,046,220,407)	7,308,116,213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,050,260,133)	256,349,904
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		338,377,454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(4,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1,393,600,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120,841,159	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,197,441,520)	(4,843,650,096)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		2,000,000,000	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,000,000,000	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>7,000,000,000</i>	<i>-</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,756,338,073	2,464,466,117
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	24,748,595,412	52,060,767,806
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	27,504,933,485	54,525,233,923
				-	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2009

Nguyễn Đông Phương
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc